duǎn bō

短波

noun · shortwave (radio)

Example Sentences

Duǎn bō shōu yīn jī néng shōu dào yuǎn fāng de diàn tái
短 波 收 音机 能 收 到 远 方 的 电 台。

A shortwave radio can receive distant stations.

Tā xǐ huān zài yè lǐ tīng duǎn bō guǎng bō
他喜 欢 在夜里 听 短 波 广 播。

He likes to listen to shortwave broadcasts at night.

Trace each character, then write the word on your own.

短 短 短 短 短 短 短 短 短 短 短

短 短 短 短

波 波 波 波 波 波 波 波 波 波 波